

Số: 1291 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 7 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BỐ & TÍNH HỌC Q. NGÃI

CV  
ĐẾN  
Số: 6330  
Ngày: 12/7/17  
Chuyên: CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế phối hợp công bố, công khai thủ tục hành chính và báo cáo việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1923/SNNPTNT ngày 28/6/2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 506/STP-KSTTHC ngày 22/6/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi (có danh mục và nội dung thủ tục hành chính kèm theo).

1. Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức niêm yết công khai và giải quyết thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

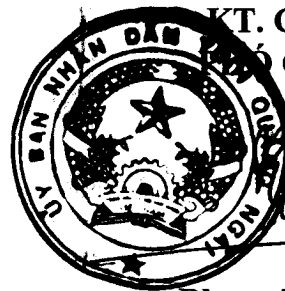
2. Sở Tư pháp đăng nhập thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT công bố tại Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh không được thay thế vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP (NNTN), NNTN, CBTH;
- Lưu: VT, NCbđv316.



**Phạm Trường Thọ**

**HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ THỦ TỤC  
HÀNH CHÍNH THAY THỂ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢNG NGÃI**  
(Ban hành theo Quyết định số **1291** /QĐ-UBND ngày **12** /7/2017  
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:**

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi:**

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư) |

**2. Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi**

| Số TT | Số hồ sơ TTHC   | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                              | Tên văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính thay thế                                                                                  |
|-------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | T-QNG-267594-TT | Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư). | Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh. |

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH:**

**1. Tên thủ tục hành chính:** Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư)

#### **a) Trình tự thực hiện:**

*- Bước 1. Nộp hồ sơ*

Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi.

*- Bước 2. Kiểm tra, xử lý hồ sơ:*

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy hẹn. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo Quyết định phê duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc.

#### **b) Cách thức thực hiện TTHC:**

- Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT; số 182, đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả vào giờ hành chính của tất cả các ngày trong tuần (trừ ngày lễ, tết, thứ bảy và chủ nhật).

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*- Thành phần hồ sơ gồm:*

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

+ Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

++ Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

++ Thiết kế công trình lâm sinh gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật chuẩn (sông suối, đường giao thông,

băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng...) và các nội dung hướng dẫn tại phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

++ Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT;

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 20 ngày làm việc.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh Quyết định đầu tư.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

**h) Phí, lệ phí:** Không.

**i) Mẫu đơn, tờ khai:** Có.

- Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**k) Điều kiện thực hiện TTHC:** Không.

**l) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

- Điều 8, Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ:**

**1. Tên thủ tục hành chính:** Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư).

### **a) Trình tự thực hiện:**

- *Bước 1. Nộp hồ sơ*

Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bước 2. Kiểm tra, xử lý hồ sơ:*

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy hẹn. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo Quyết định phê duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc.

### **b) Cách thức thực hiện TTHC:**

- Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT; số 182, đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả vào giờ hành chính của tất cả các ngày trong tuần (trừ ngày lễ, tết, thứ bảy và chủ nhật).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- *Thành phần hồ sơ gồm:*

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

+ Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

++ Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

++ Thiết kế công trình lâm sinh gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 được làm trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng...) và các nội dung hướng dẫn tại phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

++ Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT;

- *Số lượng hồ sơ*: 05 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 20 ngày làm việc.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

**h) Phí, lệ phí:** Không.

**i) Mẫu đơn, tờ khai:** Có

- Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không.

**l) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành luật bảo vệ và phát triển rừng.
- Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về thi hành một số điều của Luật đầu tư công.
- Điều 4, 6, 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

# HỆ THỐNG MẪU BIỂU KÈM THEO TTHC

## Phụ lục: I

### ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2016/TT-BNNPTNT  
ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

#### 1.1 ĐỀ CƯƠNG CHUNG:

**1. Tên công trình lâm sinh:** Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng ...

**2. Thuộc Dự án:** Tên dự án, số Quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

**3. Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất ....

**4. Địa điểm xây dựng:** Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** Cấp quyết định đầu tư.

**6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng.

**7. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng liên quan:** những loại tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;

- Các văn bản liên quan khác.

#### 8. Điều kiện tự nhiên:

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng ....

**d. Điều kiện về kinh tế, xã hội:** khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

**9. Nội dung thiết kế :** Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1,2 phụ lục này gồm:

a) Thiết kế trồng rừng

b) Thiết kế cải tạo rừng

.....

**10. Thời gian thực hiện, gồm:** thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng ( nếu công trình thực hiện một năm).



| STT | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt ha) | Khối<br>lượng | Kế hoạch thực hiện |     |     |
|-----|----------|---------------------|---------------|--------------------|-----|-----|
|     |          |                     |               | Năm                | Năm | Năm |
| 1   |          |                     |               |                    |     |     |
|     |          |                     |               |                    |     |     |
| 2   |          |                     |               |                    |     |     |
|     |          |                     |               |                    |     |     |

## 11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn.

11.1. *Tính toán nhu cầu vốn đầu tư:* Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác cho toàn dự án.

| Stt        | Hạng mục chi phí                | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|---------------------------------|-------------------|
|            | <b>TỔNG (I+II+...+VI)</b>       |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>         |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí trực tiếp</b>        |                   |
| <b>1.1</b> | <b>Chi phí nhân công</b>        |                   |
|            | Xử lý thực bì                   |                   |
|            | Đào hố                          |                   |
|            | Vận chuyển cây con thủ công     |                   |
|            | Phát đường ranh cản lửa         |                   |
|            | Trồng dặm                       |                   |
|            | .....                           |                   |
|            | .....                           |                   |
| <b>1.2</b> | <b>Chi phí máy</b>              |                   |
|            | Đào hố bằng máy                 |                   |
|            | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |                   |
|            | Ủi đường ranh cản lửa           |                   |
|            | .....                           |                   |
| <b>1.3</b> | <b>Chi phí vật tư</b>           |                   |
|            | Cây giống                       |                   |
|            | Phân bón                        |                   |
|            | Thuốc bảo vệ thực vật           |                   |

|            |                                      |  |
|------------|--------------------------------------|--|
|            | .....                                |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí chung</b>                 |  |
|            | .....                                |  |
| <b>3</b>   | <b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b> |  |
|            | .....                                |  |
| <b>4</b>   | <b>Thuế giá trị gia tăng</b>         |  |
|            | .....                                |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí thiết bị</b>              |  |
|            | .....                                |  |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>         |  |
|            | .....                                |  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây</b>     |  |
|            | .....                                |  |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác</b>                  |  |
|            | .....                                |  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí dự phòng</b>              |  |
|            | .....                                |  |

**11.2. Nguồn vốn đầu tư:** Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng; liên doanh, liên kết...)

**11.3. Tiến độ giải ngân**

| Stt | Nguồn vốn                    | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | .... | Năm kết thúc |
|-----|------------------------------|------|-------|-------|------|--------------|
|     | Tổng vốn                     |      |       |       |      |              |
| 1   | Vốn Nhà nước                 |      |       |       |      |              |
| 2   | Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách |      |       |       |      |              |
| 3   | Vốn khác                     |      |       |       |      |              |
|     |                              |      |       |       |      |              |

**12. Tổ chức thực hiện:**

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

## **1.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ**

### **A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG**

#### **I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng**

##### **1. Công tác chuẩn bị**

##### **a) Thu thập tài liệu có liên quan:**

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và qui hoạch của dự án đã được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của Trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế;

##### **b) Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...**

##### **c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...**

##### **d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.**

##### **2. Công tác ngoại nghiệp**

- a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế kỹ thuật trồng rừng.
- b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.
- c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới;
- d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

##### **đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:**

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối); Hướng dốc; Độ dốc.
- Đất đai: Đá mẹ; Loại đất, đặc điểm của đất; Độ dày tầng đất mặt, Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; Tỷ lệ đá lẫn: %; Độ nén chặt: to, xốp, chặt, cứng rắn; Đá nổi: %; Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;
- Thực bì: Loại thực bì; Loài cây ưu thế; Chiều cao trung bình (m); Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;
- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại;
- e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.
- g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;
- h) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.
- i) **Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật:** Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con.

### 3. Công tác nội nghiệp

- a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng;
- b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu qui định tại Phần II phụ lục này).

- d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: Từ số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) – trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn), mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - III - 30\%}{9.2}$$

(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

- e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện từ số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

6-TR-Keolai

24.8

- g) Xây dựng báo cáo thuyết minh trồng rừng .

## II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng

### Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                        | Khảo sát |        |        |
|---------------------------------|----------|--------|--------|
|                                 | Lô....   | Lô.... | Lô.... |
| <b>1. Địa hình</b>              |          |        |        |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |          |        |        |

|                                                            |  |  |  |
|------------------------------------------------------------|--|--|--|
| - Hướng dốc                                                |  |  |  |
| - Độ dốc                                                   |  |  |  |
| <b>2. Đất</b>                                              |  |  |  |
| a. Vùng đồi núi.                                           |  |  |  |
| - Đá mẹ                                                    |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất.                              |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: M                                   |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng                |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: %                                          |  |  |  |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.                    |  |  |  |
| - Đá nổi: %                                                |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh             |  |  |  |
|                                                            |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển:                                |  |  |  |
| - Vùng bãi cát:                                            |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.       |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát.                                         |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước.                                  |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy:                                            |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn.                                         |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước.                                        |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.               |  |  |  |
| <b>3. Thực bì</b>                                          |  |  |  |
| - Loại thực bì.                                            |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế.                                         |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).                                |  |  |  |

|                                                                   |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).                   |  |  |  |
| - Độ che phủ.                                                     |  |  |  |
|                                                                   |  |  |  |
| <b>4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.</b> |  |  |  |
| <b>5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>                  |  |  |  |

## Biểu 2: Thiết kế kỹ thuật trồng rừng

Tiểu khu:

Khoảnh:

| <i>Biện pháp kỹ thuật</i>                                    | <b>Lô thiết kế</b> |       |     |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|
|                                                              | Lô ...             | Lô... | ... |
| <b>I. Xử lý thực bì:</b>                                     |                    |       |     |
| 1. Phương thức                                               |                    |       |     |
| 2. Phương pháp                                               |                    |       |     |
| 3. Thời gian xử lý                                           |                    |       |     |
| <b>II. Làm đất:</b>                                          |                    |       |     |
| 1. Phương thức:                                              |                    |       |     |
| - Cục bộ                                                     |                    |       |     |
| - Toàn diện                                                  |                    |       |     |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |                    |       |     |
| - Thủ công                                                   |                    |       |     |
| - Cơ giới                                                    |                    |       |     |
| - Thủ công kết hợp cơ giới                                   |                    |       |     |
| 3. Thời gian làm đất                                         |                    |       |     |
| <b>III. Bón lót phân</b>                                     |                    |       |     |
| 1. Loại phân                                                 |                    |       |     |
| 2. Liều lượng bón                                            |                    |       |     |
| 3. Thời gian bón                                             |                    |       |     |
| <b>IV. Trồng rừng:</b>                                       |                    |       |     |
| 1. Loại cây trồng                                            |                    |       |     |
| 2. Phương thức trồng                                         |                    |       |     |
| 3. Phương pháp trồng                                         |                    |       |     |
| 4. Công thức trồng                                           |                    |       |     |
| 5. Thời vụ trồng                                             |                    |       |     |
| 6. Mật độ trồng:                                             |                    |       |     |
| - Cự ly hàng (m)                                             |                    |       |     |
| - Cự ly cây (m)                                              |                    |       |     |

|                                                                                                                |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)                                                    |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)                                                             |  |  |  |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>                                                                            |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)                                                                    |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:                                                                                           |  |  |  |
| + ...                                                                                                          |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3....: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:                                                                                                     |  |  |  |
| -.....                                                                                                         |  |  |  |

**Biểu 3: Thiết kế kỹ thuật chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Vị trí tác nghiệp |    |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----|----|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lô                | Lô | Lô |
| <b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)<br><b>II. Chăm sóc:</b><br>1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....)<br>a. Trồng dặm.<br>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).<br>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...<br>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)<br>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |                   |    |    |
| <b>III. Bảo vệ:</b><br>1. Tu sửa đường băng cản lửa.<br>2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:<br>.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |    |    |

**Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha)

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000đ)

3. Lô:

|           | Hạng mục                                         | Đơn vị<br>tính | Định<br>mức | Khối<br>lượng | Đơn<br>giá | Thành<br>tiền | Căn cứ<br>xác định<br>định<br>mức,<br>đơn giá |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------|-------------|---------------|------------|---------------|-----------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                              | (3)            | (4)         | (5)           | (6)        | (7)           | (8)                                           |
| <b>A</b>  | <b>Tổng = B*Diện tích lô</b>                     |                |             |               |            |               |                                               |
| <b>B</b>  | <b>Dự toán/ha (I+II)</b>                         |                |             |               |            |               |                                               |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trồng rừng</b>                        |                |             |               |            |               |                                               |
| 1         | <b>Chi phí nhân công</b>                         |                |             |               |            |               |                                               |
|           | Xử lý thực bì                                    |                |             |               |            |               |                                               |
|           | Đào hố                                           |                |             |               |            |               |                                               |
|           | Vận chuyển cây con thủ<br>công                   |                |             |               |            |               |                                               |
|           | Vận chuyển và bón phân                           |                |             |               |            |               |                                               |
|           | Phát đường ranh cản lửa                          |                |             |               |            |               |                                               |
|           | Trồng dặm                                        |                |             |               |            |               |                                               |
|           | .....                                            |                |             |               |            |               |                                               |
| 2         | <b>Chi phí máy thi công</b>                      |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Đào hố bằng máy                                  |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Vận chuyển cây con bằng cơ<br>giới               |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Ủi đường ranh cản lửa                            |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Chi phí trực tiếp khác                           |                |             |               |            |               |                                               |
| 3         | <b>Chi phí vật liệu</b>                          |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Cây giống                                        |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Phân bón                                         |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Thuốc bảo vệ thực vật                            |                |             |               |            |               |                                               |
|           | .....                                            |                |             |               |            |               |                                               |
| <b>II</b> | <b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ<br/>rừng trồng</b> |                |             |               |            |               |                                               |
| 1         | <b>Năm thứ hai</b>                               |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Công chăm sóc, bảo vệ                            |                |             |               |            |               |                                               |
| -         | Vật tư                                           |                |             |               |            |               |                                               |
|           | .....                                            |                |             |               |            |               |                                               |



|          |                       |  |  |  |  |  |  |
|----------|-----------------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>2</b> | <b>Năm thứ ba</b>     |  |  |  |  |  |  |
| -        | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
| -        | Vật tư                |  |  |  |  |  |  |
|          | .....                 |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b> | <b>Năm thứ ...</b>    |  |  |  |  |  |  |
| -        | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
| -        | Vật tư                |  |  |  |  |  |  |
|          | .....                 |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

| TT       | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt<br>ha) | Khối<br>lượng | Kế hoạch thực hiện |     |     | Ghi chú |
|----------|----------|------------------------|---------------|--------------------|-----|-----|---------|
|          |          |                        |               | Năm                | Năm | Năm |         |
| <b>1</b> |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
| <b>2</b> |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |

## **B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIẾT**

### **I. Lập dự án cải tạo rừng**

#### **1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

#### **2. Điều tra ngoại nghiệp**

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế để cải tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ.

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Lô có diện tích nhỏ nhất cũng phải có 3 ô tiêu chuẩn;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m<sup>2</sup>, kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính  $D_{1,3} \geq 6$  cm, đơn vị đo đường kính là cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật, lán trại, đường vận chuyển cây con...

#### **3. Tính toán nội nghiệp**

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định trong phần II của Phụ lục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

## II. Hệ thống biểu kèm theo dự án cải tạo rừng

### Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                                             | Khảo sát |        |        |
|------------------------------------------------------|----------|--------|--------|
|                                                      | Lô....   | Lô.... | Lô.... |
| <b>1. Địa hình</b>                                   |          |        |        |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối)                      |          |        |        |
| - Hướng dốc                                          |          |        |        |
| - Độ dốc                                             |          |        |        |
| <b>2. Đất</b>                                        |          |        |        |
| a. Vùng đồi núi.                                     |          |        |        |
| - Đá mẹ                                              |          |        |        |
| - Loại đất, đặc điểm của đất.                        |          |        |        |
| - Độ dày tầng đất mặt: M                             |          |        |        |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng          |          |        |        |
| - Tỷ lệ đá lẫn: %                                    |          |        |        |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.              |          |        |        |
| - Đá nổi: %                                          |          |        |        |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh       |          |        |        |
|                                                      |          |        |        |
| b. Vùng ven sông, ven biển:                          |          |        |        |
| - Vùng bãi cát:                                      |          |        |        |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất. |          |        |        |

|                                                                   |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định        |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát.                                                |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước.                                         |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                       |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy:                                                   |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn.                                                |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước.                                               |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                       |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.                      |  |  |  |
| <b>3. Thực trạng rừng</b>                                         |  |  |  |
| - Trạng thái rừng                                                 |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng(m <sup>3</sup> /ha).                             |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).                                       |  |  |  |
| - Đường kính trung bình.                                          |  |  |  |
| - Độ tàn che.                                                     |  |  |  |
|                                                                   |  |  |  |
| <b>4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.</b> |  |  |  |
| <b>5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>                  |  |  |  |

## Biểu 2. Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                               | lô | lô | lô | lô | lô |
|----------------------------------------|----|----|----|----|----|
| <b>1. Phân bố sơ cây theo cấp kính</b> |    |    |    |    |    |
|                                        |    |    |    |    |    |
| 8 cm - 20cm                            |    |    |    |    |    |
| 21 cm - 30cm                           |    |    |    |    |    |
| 31 cm - 40cm                           |    |    |    |    |    |
| >40cm                                  |    |    |    |    |    |
| <b>2. Tổ thành theo số cây</b>         |    |    |    |    |    |

|                                      |  |  |  |  |  |
|--------------------------------------|--|--|--|--|--|
| Loài1                                |  |  |  |  |  |
| Loài2                                |  |  |  |  |  |
| Loài3                                |  |  |  |  |  |
| .....                                |  |  |  |  |  |
| Tổng số                              |  |  |  |  |  |
| <b>3. Tổ thành theo Trữ lượng gỗ</b> |  |  |  |  |  |
| Loài1                                |  |  |  |  |  |
| Loài2                                |  |  |  |  |  |
| Loài3                                |  |  |  |  |  |
| .....                                |  |  |  |  |  |
| Tổng số                              |  |  |  |  |  |
| <b>4. Tổ thành theo nhóm gỗ</b>      |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I                            |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II                           |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III                          |  |  |  |  |  |
| .....                                |  |  |  |  |  |
| Tổng số                              |  |  |  |  |  |
|                                      |  |  |  |  |  |

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

### Biểu 3. Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                            | lô | lô | lô | lô | lô |
|-------------------------------------|----|----|----|----|----|
| <b>1. Sinh khối</b>                 |    |    |    |    |    |
| Trữ lượng cây đứng bình quân /ha    |    |    |    |    |    |
| Diện tích lô                        |    |    |    |    |    |
| Trữ lượng cây đứng trên lô          |    |    |    |    |    |
| <b>1. Sản lượng tận thu trên lô</b> |    |    |    |    |    |
| Gỗ lớn                              |    |    |    |    |    |
| Gỗ nhỏ                              |    |    |    |    |    |

|                                          |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| Củi                                      |  |  |  |  |  |
| <b>2. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ</b> |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I                                |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II                               |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III                              |  |  |  |  |  |
| .....                                    |  |  |  |  |  |
| Tổng số                                  |  |  |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| <i>Biện pháp kỹ thuật</i>                                   | <b>Lô thiết kế</b> |       |     |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|
|                                                             | Lô                 | Lô... | ... |
| <b>I. Xử lý thực bì:</b>                                    |                    |       |     |
| 1. Phương thức                                              |                    |       |     |
| 2. Phương pháp                                              |                    |       |     |
| 3. Thời gian xử lý                                          |                    |       |     |
| <b>II. Làm đất:</b>                                         |                    |       |     |
| 1. Phương thức:                                             |                    |       |     |
| - Cục bộ                                                    |                    |       |     |
| - Toàn diện                                                 |                    |       |     |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...) |                    |       |     |
| - Thủ công                                                  |                    |       |     |
| - Cơ giới                                                   |                    |       |     |
| - Thủ công kết hợp cơ giới                                  |                    |       |     |
| 3. Thời gian làm đất                                        |                    |       |     |
| <b>III. Bón lót phân</b>                                    |                    |       |     |
| 1. Loại phân                                                |                    |       |     |
| 2. Liều lượng bón                                           |                    |       |     |
| 3. Thời gian bón                                            |                    |       |     |
| <b>IV. Trồng rừng:</b>                                      |                    |       |     |
| 1. Loại cây trồng                                           |                    |       |     |
| 2. Phương thức trồng                                        |                    |       |     |
| 3. Phương pháp trồng                                        |                    |       |     |
| 4. Công thức trồng                                          |                    |       |     |
| 5. Thời vụ trồng                                            |                    |       |     |
| 6. Mật độ trồng:                                            |                    |       |     |
| - Cự ly hàng (m)                                            |                    |       |     |
| - Cự ly cây (m)                                             |                    |       |     |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |                    |       |     |

|                                                                                                               |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)                                                            |  |  |  |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>                                                                           |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)                                                                   |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:                                                                                          |  |  |  |
| + ...                                                                                                         |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:                                                                                                    |  |  |  |
| -.....                                                                                                        |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                                                                                                                 | Vị trí tác nghiệp |    |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----|----|
|                                                                                                                          | Lô                | Lô | Lô |
| <b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)                                          |                   |    |    |
| <b>II. Chăm sóc:</b>                                                                                                     |                   |    |    |
| 1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng.....)                                                                           |                   |    |    |
| a. Trồng dặm.                                                                                                            |                   |    |    |
| b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).                                                   |                   |    |    |
| c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...                                                                          |                   |    |    |
| d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)                                                                |                   |    |    |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |                   |    |    |
| <b>III. Bảo vệ:</b>                                                                                                      |                   |    |    |
| 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.                                                                  |                   |    |    |
| 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:                                                                                  |                   |    |    |
| .....                                                                                                                    |                   |    |    |

**Biểu 6: Chi phí trực tiếp cho cải tạo rừng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha)

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000đ)

3. Lô:

|  | Hạng mục | Đơn | Định | Khối | Đơn | Thành | Căn cứ |
|--|----------|-----|------|------|-----|-------|--------|
|--|----------|-----|------|------|-----|-------|--------|

|           |                                                    | vị<br>tính | mức | lượng | giá | tiền | xác<br>định<br>mức,<br>đơn giá |
|-----------|----------------------------------------------------|------------|-----|-------|-----|------|--------------------------------|
| (1)       | (2)                                                | (3)        | (4) | (5)   | (6) | (7)  | (8)                            |
| <b>A</b>  | <b>Tổng = B*Diện tích lô</b>                       |            |     |       |     |      |                                |
| <b>B</b>  | <b>Dự toán/ha (I+II)</b>                           |            |     |       |     |      |                                |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trồng rừng</b>                          |            |     |       |     |      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí nhân công</b>                           |            |     |       |     |      |                                |
|           | Xử lý thực bì                                      |            |     |       |     |      |                                |
|           | Đào hố                                             |            |     |       |     |      |                                |
|           | Vận chuyển cây con thủ<br>công                     |            |     |       |     |      |                                |
|           | Vận chuyển và bón phân                             |            |     |       |     |      |                                |
|           | Phát đường ranh cản lửa                            |            |     |       |     |      |                                |
|           | Trồng dặm                                          |            |     |       |     |      |                                |
|           | .....                                              |            |     |       |     |      |                                |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí máy thi công</b>                        |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Đào hố bằng máy                                    |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Vận chuyển cây con bằng<br>cơ giới                 |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Ủi đường ranh cản lửa                              |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Chi phí trực tiếp khác                             |            |     |       |     |      |                                |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí vật liệu</b>                            |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Cây giống                                          |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Phân bón                                           |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Thuốc bảo vệ thực vật                              |            |     |       |     |      |                                |
|           | .....                                              |            |     |       |     |      |                                |
| <b>II</b> | <b>Chi phí chăm sóc và bảo<br/>vệ rừng cải tạo</b> |            |     |       |     |      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Năm thứ hai</b>                                 |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Công chăm sóc, bảo vệ                              |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Vật tư                                             |            |     |       |     |      |                                |
|           | .....                                              |            |     |       |     |      |                                |
| <b>2</b>  | <b>Năm thứ ba</b>                                  |            |     |       |     |      |                                |
| -         | Công chăm sóc, bảo vệ                              |            |     |       |     |      |                                |



|          |                       |  |  |  |  |  |  |
|----------|-----------------------|--|--|--|--|--|--|
| -        | Vật tư                |  |  |  |  |  |  |
|          | .....                 |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b> | <b>Năm thứ ...</b>    |  |  |  |  |  |  |
| -        | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
| -        | Vật tư                |  |  |  |  |  |  |
|          | .....                 |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 7: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

| TT       | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt<br>ha) | Khối<br>lượng | Kế hoạch thực hiện |     |     | Ghi chú |
|----------|----------|------------------------|---------------|--------------------|-----|-----|---------|
|          |          |                        |               | Năm                | Năm | Năm |         |
| <b>1</b> |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
| <b>2</b> |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |

## C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI CÓ TRỒNG BỔ SUNG

### I. Lập thiết kế

#### 1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

#### 2. Công tác ngoại nghiệp

- a) Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- b) Xác định đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh;
- c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- d) Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bảng;
- e) Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;
- g) Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

#### 3. Công tác nội nghiệp

- a) Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- b) Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung cần tác động và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- c) Xác định thời hạn cần tác động;
- d) Dự tính kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- e) Lập bản đồ
- g) Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II Phụ lục này.
- h) Xây dựng báo cáo thuyết minh.

### II. Biểu kèm theo thuyết minh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

#### Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                        | Khảo sát |        |        |
|---------------------------------|----------|--------|--------|
|                                 | Lô....   | Lô.... | Lô.... |
| <b>1. Địa hình</b>              |          |        |        |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |          |        |        |
| - Hướng dốc                     |          |        |        |

|                                                                   |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| - Độ dốc                                                          |  |  |  |
| <b>2. Đất</b>                                                     |  |  |  |
| - Đá mẹ                                                           |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất.                                     |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: M                                          |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng                       |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: %                                                 |  |  |  |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.                           |  |  |  |
| - Đá nổi: %                                                       |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh                    |  |  |  |
| <b>3. Thực bì</b>                                                 |  |  |  |
| - Loại thực bì.                                                   |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế.                                                |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).                                       |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).                   |  |  |  |
| - Độ che phủ.                                                     |  |  |  |
| - Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao >50cm (cây/ha).           |  |  |  |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha).                  |  |  |  |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha).                 |  |  |  |
| <b>4. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.</b> |  |  |  |
| <b>5. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>                  |  |  |  |

## Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động

Tiểu khu:

Khoảnh:

| <i>Biện pháp kỹ thuật</i>                          | <b>Lô thiết kế</b> |       |     |
|----------------------------------------------------|--------------------|-------|-----|
|                                                    | Lô                 | Lô... | ... |
| <b>I. Mức độ tác động thấp</b>                     |                    |       |     |
| <b>II. Mức độ tác động cao</b>                     |                    |       |     |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm                        |                    |       |     |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám                |                    |       |     |
| 3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa   |                    |       |     |
| 4. Tra dặm hạt giống bổ sung các loài cây mục đích |                    |       |     |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi                    |                    |       |     |

|                                                      |  |  |  |
|------------------------------------------------------|--|--|--|
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS |  |  |  |
| 7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích |  |  |  |
|                                                      |  |  |  |

### Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật                                          | Lô thiết kế |       |     |
|-------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----|
|                                                             | Lô          | Lô... | ... |
| <b>I. Xử lý thực bì:</b>                                    |             |       |     |
| 1. Phương thức                                              |             |       |     |
| 2. Phương pháp                                              |             |       |     |
| 3. Thời gian xử lý                                          |             |       |     |
| <b>II. Làm đất:</b>                                         |             |       |     |
| 1. Phương thức:                                             |             |       |     |
| - Cục bộ                                                    |             |       |     |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...) |             |       |     |
| - Thủ công                                                  |             |       |     |
| 3. Thời gian làm đất                                        |             |       |     |
| <b>III. Bón lót phân</b>                                    |             |       |     |
| 1. Loại phân                                                |             |       |     |
| 2. Liều lượng bón                                           |             |       |     |
| 3. Thời gian bón                                            |             |       |     |
| <b>IV. Trồng cây bổ sung:</b>                               |             |       |     |
| 1. Loại cây trồng                                           |             |       |     |
| 2. Phương thức trồng                                        |             |       |     |
| 3. Phương pháp trồng                                        |             |       |     |
| 4. Công thức trồng                                          |             |       |     |
| 5. Thời vụ trồng                                            |             |       |     |
| 6. Mật độ trồng:                                            |             |       |     |
| - Cự ly hàng (m)                                            |             |       |     |
| - Cự ly cây (m)                                             |             |       |     |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |             |       |     |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)          |             |       |     |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>                         |             |       |     |
| 1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)                 |             |       |     |
| - Nội dung chăm sóc:                                        |             |       |     |
| + ...                                                       |             |       |     |

|                                                                                                               |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:                                                                                                    |  |  |  |
| .....                                                                                                         |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2,3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công thức kỹ thuật |    |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----|-----|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | I                  | II | III |
| <b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)<br><b>II. Chăm sóc:</b><br>1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....)<br>a. Trồng dặm.<br>b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).<br>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...<br>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)<br>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |                    |    |     |
| <b>III. Bảo vệ:</b><br>1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.<br>2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:<br>.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |    |     |

**Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung**

1. Tiểu khu

2. Khoảnh

3. Lô

4. Diện tích (ha)

|     | Hạng mục | Đơn vị tính | Định mức | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|-----|----------|-------------|----------|------------|---------|------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)      | (3)         | (4)      | (5)        | (6)     | (7)        | (8)                               |

|           |                                                |  |  |  |  |  |  |
|-----------|------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>A</b>  | <b>Dự toán lô (B*Diện tích lô)</b>             |  |  |  |  |  |  |
| <b>B</b>  | <b>Dự toán/ha (I+II)</b>                       |  |  |  |  |  |  |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trồng bổ sung (*)</b>               |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí nhân công</b>                       |  |  |  |  |  |  |
|           | Xử lý thực bì                                  |  |  |  |  |  |  |
|           | Đào hố                                         |  |  |  |  |  |  |
|           | Vận chuyển cây con thủ công                    |  |  |  |  |  |  |
|           | Vận chuyển và bón phân                         |  |  |  |  |  |  |
|           | Phát đường ranh cản lửa                        |  |  |  |  |  |  |
|           | Trồng dặm                                      |  |  |  |  |  |  |
|           | .....                                          |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí máy thi công</b>                    |  |  |  |  |  |  |
| -         | Đào hố bằng máy                                |  |  |  |  |  |  |
| -         | Vận chuyển cây con bằng cơ giới                |  |  |  |  |  |  |
| -         | Ủi đường ranh cản lửa                          |  |  |  |  |  |  |
| -         | Chi phí trực tiếp khác                         |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí vật liệu</b>                        |  |  |  |  |  |  |
| -         | Cây giống                                      |  |  |  |  |  |  |
| -         | Phân bón                                       |  |  |  |  |  |  |
| -         | Thuốc bảo vệ thực vật                          |  |  |  |  |  |  |
|           | .....                                          |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cải tạo</b> |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Năm thứ hai</b>                             |  |  |  |  |  |  |
| -         | Công chăm sóc, bảo vệ                          |  |  |  |  |  |  |
| -         | Vật tư                                         |  |  |  |  |  |  |
|           | .....                                          |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Năm thứ ba</b>                              |  |  |  |  |  |  |
| -         | Công chăm sóc, bảo vệ                          |  |  |  |  |  |  |
| -         | Vật tư                                         |  |  |  |  |  |  |
|           | .....                                          |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Năm thứ ...</b>                             |  |  |  |  |  |  |
| -         | Công chăm sóc, bảo vệ                          |  |  |  |  |  |  |

|   |        |  |  |  |  |  |  |
|---|--------|--|--|--|--|--|--|
| - | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|   | .....  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 6: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

| TT       | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt<br>ha) | Khối<br>lượng | Kế hoạch thực hiện |     |     | Ghi chú |
|----------|----------|------------------------|---------------|--------------------|-----|-----|---------|
|          |          |                        |               | Năm                | Năm | Năm |         |
| <b>1</b> |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |
| <b>2</b> |          |                        |               |                    |     |     |         |
|          |          |                        |               |                    |     |     |         |

**Phụ lục IV**

**MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT,  
NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/năm 2016 của Bộ  
Nông nghiệp và PTNT)*

**CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Mẫu số 01**

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định phê duyệt thiết kế dự toán công trình lâm sinh**

Kính gửi:

Căn cứ pháp lý:

.....

...

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt thiết kế dự toán công trình lâm sinh với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh
2. Thuộc dự án:
3. Chủ đầu tư, hình thức đầu tư
  - Chủ đầu tư:
  - Hình thức đầu tư:
4. Địa điểm công trình lâm sinh
5. Mục tiêu công trình lâm sinh
6. Nội dung và qui mô của công trình

.....

7. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng:
- b) Chi phí thiết bị:
- c) Chi phí quản lý:
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
- đ) Chi phí khác, gồm:
- e) Chi phí dự phòng:

.....

.....

8. Dự toán kinh phí và tiến độ giải ngân

| Stt | Nguồn vốn | Tổng số | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|-----------|---------|----------|----------|----------|
|     | Tổng      |         |          |          |          |
|     |           |         |          |          |          |
|     |           |         |          |          |          |



9. Thời gian, tiến độ thực hiện:

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|----------|-------------|----------|----------|----------|
|     |          |             |          |          |          |
|     |          |             |          |          |          |

10. Tổ chức thực hiện:

11. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**Chủ đầu tư**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**CƠ QUAN THẨM  
ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh**

**Kính gửi: ....** (Người có thẩm quyền quyết định đầu tư)...

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định..... như sau:

**1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của công trình**

a) Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

b) Thuộc dự án:

c) Địa điểm xây dựng công trình

d) Mục tiêu của công trình

đ) Nội dung và qui mô của công trình

**2. Kết quả thẩm định thiết kế:**

a) Sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của công trình

b) Các giải pháp kỹ thuật

c) Quy mô, thời gian, tiến độ thực hiện công trình

d) Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của vùng, của địa phương;

e) Nhu cầu sử dụng đất; khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ của công trình; kinh nghiệm quản lý của chủ đầu tư

f) Khả năng hoàn trả vốn vay (nếu có)

g) Các yếu tố ảnh hưởng đến dự án như khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc liên quan đến tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan

h) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư

k) Điều kiện, năng lực của tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công

l) Thẩm định thiết kế kỹ thuật lâm sinh, thiết kế kỹ thuật phòng chống cháy rừng.

**3. Kết quả thẩm định dự toán:**

a) Tính chính xác của việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ, chính sách và các khoản mục chi phí theo quy định của Nhà nước có liên quan đến các chi phí tính trong dự toán

b) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí quản lý:
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:
- Chi phí khác, gồm:
- Chi phí dự phòng:

.....

.....

Tổng cộng:

#### **4. Kết luận:**

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu:...

**Đại diện cơ quan thẩm định**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt thiết kế dự toán công trình lâm sinh**

**(Tên cơ quan phê duyệt)**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của... tại Tờ trình số...của (tên ) ngày... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định) tại báo cáo kết quả thẩm định số .... ngày tháng năm 20.. ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Tên công trình

- Thuộc dự án

- Chủ đầu tư

- Hình thức đầu tư

2. Địa điểm xây dựng công trình

3. Mục tiêu xây dựng công trình

.....

.....

4. Nội dung và qui mô của công trình

.....

.....

5. Tổng mức đầu tư của công trình:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:

- Chi phí thiết bị:

- Chi phí quản lý:

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:

- Chi phí khác, gồm:

- Chi phí dự phòng:

.....

.....

6. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:

7. Thời gian thực hiện dự án:

8. Các nội dung khác:

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

**Cơ quan phê duyệt**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**  
**TRỒNG RỪNG/CÁI TẠO RỪNG/KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH CÓ**  
**TRỒNG BỔ SUNG CÂY LÂM NGHIỆP**  
(Nghiệm thu bước 1: Chuẩn bị trồng rừng)

1. Tên dự án, công trình:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm: (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....
4. Thành phần nghiệm thu:
  - Đại diện chủ đầu tư (bên A):  
+ Ông/bà:  
+ .....
  - Bên B:  
+ Ông/bà:  
+ .....
  - Bên liên quan khác (nếu có):  
+ Ông/bà:
5. Kết quả nghiệm thu bước 1:(chuẩn bị trồng rừng)
  - a) Diện tích thực hiện ..... ha, so với hợp đồng đạt.....%
  - b) Đúng thiết kế/ không đúng thiết kế.
6. Số liệu đo đếm chi tiết:

| Stt | Số hiệu lô hoặc số liệu ô tiêu chuẩn đo đếm | Phát dọn thực bì |                 | Cuốc hố                |             | Cự ly, kích thước hố |                 | Bón lót    |                 |
|-----|---------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------|-------------|----------------------|-----------------|------------|-----------------|
|     |                                             | Đúng t .kế       | Không đúng t.kế | Số hố/diện tích đo đếm | Tỷ lệ đạt % | Đúng t .kế           | Không đúng t.kế | Đúng t .kế | Không đúng t.kế |
|     | Tiểu khu                                    |                  |                 |                        |             |                      |                 |            |                 |
|     | Khoảnh                                      |                  |                 |                        |             |                      |                 |            |                 |
|     | Lô                                          |                  |                 |                        |             |                      |                 |            |                 |
|     | Ô số 1                                      |                  |                 |                        |             |                      |                 |            |                 |
|     | Ô số 2                                      |                  |                 |                        |             |                      |                 |            |                 |
|     | .....                                       |                  |                 |                        |             |                      |                 |            |                 |

7. Kết luận và kiến nghị

.....  
.....

Đại diện Bên A                      Đại diện Bên B                      Bên liên quan khác

**CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**  
**TRỒNG RỪNG/CÁI TẠO RỪNG/KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH CÓ**  
**TRỒNG BỔ SUNG CÂY LÂM NGHIỆP**  
(Nghiệm thu bước 2: Sau khi trồng rừng)

1. Tên dự án, công trình:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm: (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....
4. Loài cây trồng mới/trồng bổ sung theo thiết kế.....
5. Mật độ trồng theo thiết kế:.....
6. Thành phần nghiệm thu:
  - Đại diện chủ đầu tư (bên A):
  - + Ông/bà:
  - + .....
  - Đại diện Bên B:
  - + Ông/bà:
  - + .....
  - Đại diện bên liên quan khác (nếu có):
  - + Ông/bà:
7. Kết quả nghiệm thu:
  - a) Diện tích thực hiện ..... ha, so với hợp đồng đạt.....%
  - b) Loài cây trồng: đúng/ không đúng thiết kế.
  - c) Mật độ trồng, tỷ lệ sống (số liệu tổng hợp đo đếm ô tiêu chuẩn).....
8. Số liệu đo đếm chi tiết:

| Stt | Số hiệu lô hoặc<br>số liệu ô tiêu<br>chuẩn đo đếm | Mật độ trồng |             | Tỷ lệ cây sống        |             |
|-----|---------------------------------------------------|--------------|-------------|-----------------------|-------------|
|     |                                                   | Số cây/ha    | Tỷ lệ đạt % | Số cây sống<br>tốt/ha | Tỷ lệ đạt % |
|     | Tiểu khu                                          |              |             |                       |             |
|     | Khoảnh                                            |              |             |                       |             |
|     | Lô                                                |              |             |                       |             |
|     | Ô số 1                                            |              |             |                       |             |
|     | Ô số 2                                            |              |             |                       |             |
|     | .....                                             |              |             |                       |             |

9. Kết luận và kiến nghị

.....

**Đại diện Bên A**

**Đại diện Bên B**

**Bên liên quan khác**

**CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**  
**CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG RỪNG NĂM THỨ.....**  
(Lần:.....)

1. Tên dự án, công trình:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm: (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....
4. Thành phần nghiệm thu:
  - Đại diện chủ đầu tư (bên A):
    - + Ông/bà:
    - + .....
  - Đại diện bên B:
    - + Ông/bà:
    - + .....
  - Đại diện bên liên quan khác (nếu có):
    - + Ông/bà:
5. Kết quả nghiệm thu lần 1/2/3.....
  - a) Diện tích thực hiện ..... ha, so với hợp đồng đạt.....%
  - b) Kỹ thuật chăm sóc: Đúng thiết kế.....ha, không đúng thiết kế..... Ha, đạt tỷ lệ.....%.
6. Số liệu đo đếm chi tiết:

| Stt | Số hiệu lô hoặc số liệu ô tiêu chuẩn đo đếm | Phát chăm sóc     |                         | Xới đất vun gốc   |                         | Bón thúc           |                      | Số cây sống trong ô sau khi dặm |       |
|-----|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|-------|
|     |                                             | Đạt kỹ thuật (ha) | Không đạt kỹ thuật (ha) | Đạt kỹ thuật (ha) | Không đạt kỹ thuật (ha) | Bón đủ số gốc (ha) | Không đủ số gốc (ha) | Cây/ô Cây/lô                    | Tỷ lệ |
|     | Tiểu khu                                    |                   |                         |                   |                         |                    |                      |                                 |       |
|     | Khoảnh                                      |                   |                         |                   |                         |                    |                      |                                 |       |
|     | Lô                                          |                   |                         |                   |                         |                    |                      |                                 |       |
|     | Ô số 1                                      |                   |                         |                   |                         |                    |                      |                                 |       |
|     | Ô số 2                                      |                   |                         |                   |                         |                    |                      |                                 |       |
|     | .....                                       |                   |                         |                   |                         |                    |                      |                                 |       |

7. Kết luận và kiến nghị

.....

**Đại diện Bên A                      Đại diện Bên B                      Bên liên quan khác**



**CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**

**BẢO VỆ RỪNG/KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN**

1. Tên dự án, công trình:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm: (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....
4. Thành phần nghiệm thu:
  - Đại diện chủ đầu tư (bên A):  
+ Ông/bà:  
+ .....
  - Đại diện bên B:  
+ Ông/bà:  
+ .....
  - Đại diện bên liên quan khác (nếu có):  
+ Ông/bà:
5. Kết quả nghiệm thu bảo vệ rừng/khoanh nuôi tái sinh tự nhiên
  - a) Diện tích giao khoán theo hợp đồng ..... ha
  - b) Diện tích thực hiện...ha, so với hợp đồng đạt.....%.
  - c) Diện tích rừng bị mất do tàn phá, cháy, xâm lấn..... có phát hiện kịp thời và báo cáo cơ quan thẩm quyền xử lý/ không phát hiện kịp thời hoặc phát hiện nhưng không báo cơ quan có thẩm quyền xử lý.
7. Kết luận và kiến nghị

.....  
**Đại diện Bên A**

**Đại diện Bên B**

**Bên liên quan khác**